

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN**  
**SÀI GÒN – HÀ NỘI**  
***BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH***  
*tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán*



## **MỤC LỤC**

|                                                          | <b>Trang</b>  |
|----------------------------------------------------------|---------------|
| <b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>                     | <b>2 – 3</b>  |
| <b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>                         | <b>4</b>      |
| <b>Công văn gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước</b>          | <b>5</b>      |
| <b>Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính đã được kiểm toán</b> | <b>6 – 14</b> |
| Bảng tính vốn khả dụng                                   | 6 – 9         |
| Bảng tính giá trị rủi ro                                 | 10 – 13       |
| Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng        | 14            |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

#### **KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 66/UBCK - GP ngày 15 tháng 11 năm 2007 và Giấy phép điều chỉnh lần gần nhất số 08/GPĐC – UBCK ngày 20 tháng 5 năm 2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép hoạt động kinh doanh là **1.000.000.000.000 đồng**.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện hành bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 3, tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, số 1 Yết Kiêu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Công ty có các Chi nhánh trực thuộc như sau:

| <b>Tên Chi nhánh</b>                                                             | <b>Địa chỉ</b>                                                                                                    |
|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Hồ Chí Minh | Tầng 3, Tòa nhà Artex Sài Gòn, số 236-238 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thành phố Đà Nẵng     | Số 97, Lê Lợi, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng                                               |

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                        |          |                           |
|------------------------|----------|---------------------------|
| Ông Đỗ Quang Hiền      | Chủ tịch |                           |
| Ông Vũ Đức Tiến        | Ủy viên  |                           |
| Ông Lê Đăng Khoa       | Ủy viên  |                           |
| Ông Mai Xuân Sơn       | Ủy viên  |                           |
| Bà Nguyễn Minh Phương  | Ủy viên  | Bổ nhiệm ngày 11/4/2016   |
| Ông Nguyễn Thành Quang | Ủy viên  | Miễn nhiệm ngày 11/4/2016 |

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|                      |                                                  |
|----------------------|--------------------------------------------------|
| Ông Vũ Đức Tiến      | Tổng Giám đốc                                    |
| Ông Trần Sỹ Tiến     | Phó Tổng Giám đốc kiêm kế toán trưởng            |
| Ông Nguyễn Chí Thành | Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM |



## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

---

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phản ánh trung thực, hợp lý các chỉ tiêu an toàn tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính được lập và trình bày phù hợp với Thông tư số 226/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

*Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Đức Tiến**



Số: 82./2017/BCKT-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN - HÀ NỘI**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 kèm theo của Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017, từ trang 06 đến trang 14.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và trình bày trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh các thông tin trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn – Hà Nội tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016 đã được lập và trình bày phù hợp với quy định của Thông tư 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09 tháng 10 năm 2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc quy định các chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn  
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**



**Bùi Ngọc Vương**

**Kiểm toán viên**



**Mai Văn Công**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2920-2014-152-1

4

### Headquarters

29 Hoang Sa Str., Dist. 1, Hochiminh City  
Tel: (84-08) 3910 4881 / Fax: (84-08) 3910 4880  
Email: infohcm@aascn.com.vn / Web: www.aascn.com.vn

### Branch in Hanoi

Add: Room 12.8, M5 Building, 91 Nguyen Chi Thanh Str.,  
Dong Da Dist., Hanoi / Tel: (84-4) 3244.40.44  
Fax: (84-4) 3244.40.45 / Email: info@namviethn.vn



V/v: báo cáo chỉ tiêu an toàn tài chính

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2016

Chúng tôi cam đoan rằng:

- (1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 165/2012/TT-BTC ngày 09/10/2012 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 226/2010/TT-BTC ngày 31/12/2010 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- (2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- (3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

**Kế toán trưởng**



**Trần Sỹ Tiến**

**Trưởng bộ phận Kiểm soát nội bộ**



**Nguyễn Thủy Hạnh Mai**

**Tổng Giám đốc**



**Vũ Đức Tiến**

**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH****Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016**

Đơn vị tính: VND

**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG**

| STT | NỘI DUNG                                                                                                        | Vốn khả dụng             |                        |                       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                                                                                                                 | VKD                      | Khoản giảm trừ         | Khoản tăng thêm       |
| A   | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU                                                                                            | (1)                      | (2)                    | (3)                   |
| 1.  | Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                        | 1.000.000.000.000        | -                      | -                     |
| 2.  | Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                                   | 310.000.000              | -                      | -                     |
| 3.  | Cổ phiếu quỹ                                                                                                    | -                        | -                      | -                     |
| 4.  | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)                                                                         | 8.057.812.432            | -                      | -                     |
| 5.  | Quỹ đầu tư phát triển                                                                                           | -                        | -                      | -                     |
| 6.  | Quỹ dự phòng tài chính                                                                                          | 8.057.812.432            | -                      | -                     |
| 7.  | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                                                                                   | -                        | -                      | -                     |
| 8.  | Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật | 495.927.979.851          | -                      | -                     |
| 9.  | Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)                                               | -                        | -                      | -                     |
| 10. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                                      | -                        | -                      | -                     |
| 11. | Lợi ích của cổ đông thiểu số                                                                                    | -                        | -                      | -                     |
| 12. | Các khoản nợ có thể chuyển đổi                                                                                  | -                        | -                      | -                     |
| 13. | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính                           | -                        | 118.565.977.098        | 16.428.178.577        |
| 1A  | <b>TỔNG</b>                                                                                                     | <b>1.512.353.604.715</b> | <b>118.565.977.098</b> | <b>16.428.178.577</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT | NỘI DUNG                                                                                     | Vốn khả dụng |                |                 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------------|-----------------|
|     |                                                                                              | VKD          | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| B   | TÀI SẢN NGẮN HẠN                                                                             | (1)          | (2)            | (3)             |
| I   | Tiền và các khoản tương đương tiền                                                           |              | -              | -               |
| II  | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                                          |              | -              | -               |
| 1.  | Đầu tư ngắn hạn                                                                              |              | -              | -               |
|     | Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8                       |              | -              | -               |
|     | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định khoản 5 Điều 5                       |              | -              | -               |
| 2.  | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                                            |              | -              | -               |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác                             |              | 85.318.478.750 | -               |
| 1.  | Phải thu của khách hàng                                                                      |              |                |                 |
|     | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                  |              | -              | -               |
|     | Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                          |              | -              | -               |
| 2.  | Trả trước cho người bán                                                                      |              | 85.318.478.750 |                 |
| 3.  | Phải thu nội bộ ngắn hạn                                                                     |              | -              | -               |
|     | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                          |              | -              | -               |
|     | Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                  |              | -              | -               |
| 4.  | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán                                                     |              | -              | -               |
|     | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống |              | -              | -               |
|     | Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày         |              | -              | -               |
| 5.  | Các khoản phải thu khác                                                                      |              | -              | -               |
|     | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống                            |              | -              | -               |
|     | Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày                                    |              | -              | -               |
| 6.  | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                                                           |              | -              | -               |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính (tiếp theo)****I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

| STT       | NỘI DUNG                                                                                   | Vốn khả dụng |                       |                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------------|-----------------|
|           |                                                                                            | VKD          | Khoản giảm trừ        | Khoản tăng thêm |
| <b>IV</b> | <b>Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ</b>                                                   |              | <b>139.255.107</b>    | -               |
| <b>V</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                                               |              | <b>705.635.409</b>    | -               |
| 1.        | Chi phí trả trước ngắn hạn                                                                 |              | 702.885.409           | -               |
| 2.        | Thuế GTGT được khấu trừ                                                                    |              | -                     | -               |
| 3.        | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                                                        |              | -                     | -               |
| 4.        | Tài sản ngắn hạn khác                                                                      |              | 2.750.000             | -               |
| 4.1       | Tạm ứng                                                                                    |              | -                     | -               |
|           | <i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>                           |              | -                     | -               |
|           | <i>Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày</i>                                   |              | -                     | -               |
| 4.2       | Tài sản ngắn hạn khác                                                                      |              | 2.750.000             | -               |
| <b>1B</b> | <b>TỔNG</b>                                                                                |              | <b>86.163.369.266</b> | -               |
| <b>C</b>  | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                                                     | <b>(1)</b>   | <b>(2)</b>            | <b>(3)</b>      |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác</b>                     |              | -                     | -               |
| 1.        | Phải thu dài hạn của khách hàng                                                            |              | -                     | -               |
|           | <i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i> |              | -                     | -               |
|           | <i>Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>         |              | -                     | -               |
| 2.        | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                                         |              | -                     | -               |
| 3.        | Phải thu dài hạn nội bộ                                                                    |              | -                     | -               |
|           | <i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>         |              | -                     | -               |
|           | <i>Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>                 |              | -                     | -               |
| 4.        | Phải thu dài hạn khác                                                                      |              | -                     | -               |
|           | <i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống</i>           |              | -                     | -               |
|           | <i>Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày</i>                   |              | -                     | -               |
| 1.5       | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                                          |              | -                     | -               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)**I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| STT                                | NỘI DUNG                                                                                                                                             | Vốn khả dụng             |                |                 |
|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------|-----------------|
|                                    |                                                                                                                                                      | VKD                      | Khoản giảm trừ | Khoản tăng thêm |
| II                                 | Tài sản cố định                                                                                                                                      |                          | 3.521.762.958  | -               |
| III                                | Bất động sản đầu tư                                                                                                                                  |                          | -              | -               |
| IV                                 | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                                   |                          | -              | -               |
| 1.                                 | Đầu tư vào công ty con                                                                                                                               |                          | -              | -               |
| 2.                                 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh                                                                                                              |                          | -              | -               |
| 3.                                 | Đầu tư chứng khoán dài hạn                                                                                                                           |                          | -              | -               |
|                                    | <i>Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 8</i>                                                                        |                          | -              | -               |
|                                    | <i>Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 5</i>                                                                    |                          | -              | -               |
| 4.                                 | Đầu tư dài hạn khác                                                                                                                                  |                          | -              | -               |
| 5.                                 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn                                                                                                           |                          | -              | -               |
| V                                  | Tài sản dài hạn khác                                                                                                                                 |                          | 14.864.016.607 | -               |
|                                    | <i>Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5</i> |                          | -              | -               |
| 1C                                 | <b>TỔNG</b>                                                                                                                                          | -                        | 18.385.779.565 | -               |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C</b> |                                                                                                                                                      | <b>1.305.666.657.363</b> |                |                 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO**

Đơn vị tính: VND

| <b>A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG</b>                                              |                                                                                                                                                                                                                                                  |                                |                          |
|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| Các hạng mục đầu tư                                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  | Hệ số<br>rủi ro                | Quy mô<br>rủi ro         |
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  | (1)                            | (2)                      |
|                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  | Giá trị rủi ro<br>(3)= (1)x(2) |                          |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |                                                                                                                                                                                                                                                  |                                | <b>1.005.832.029.879</b> |
| 1.                                                                       | Tiền (VND)                                                                                                                                                                                                                                       | 0%                             | 1.005.832.029.879        |
| 2.                                                                       | Các khoản tương đương tiền, tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                                                                                                   | 0%                             | -                        |
| 3.                                                                       | Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi                                                                                                                                                                | 0%                             | -                        |
| <b>II. Trái phiếu Chính phủ</b>                                          |                                                                                                                                                                                                                                                  |                                | -                        |
| 4.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ không trả lãi                                                                                                                                                                                                               |                                | -                        |
| 5.                                                                       | Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định                                                                                                                                                                                                        |                                | -                        |
| 5.1                                                                      | Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, Trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AfDB, EIB và EBRD | 3%                             | -                        |
| 5.2                                                                      | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm;                                                                                                                                             | 3%                             | -                        |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 tới 5 năm;                                                                                                                                         | 4%                             | -                        |
|                                                                          | Trái phiếu công trình được Chính phủ, Bộ Tài chính bảo lãnh có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên;                                                                                                                                       | 5%                             | -                        |
| <b>III. Trái phiếu doanh nghiệp</b>                                      |                                                                                                                                                                                                                                                  |                                | -                        |
| 6.                                                                       | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                         | 8%                             | -                        |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                             | 15%                            | -                        |
|                                                                          | Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                           | 20%                            | -                        |
| 7.                                                                       | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                   | 25%                            | -                        |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                       | 30%                            | -                        |
|                                                                          | Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                                                                                                                                     | 40%                            | -                        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| Các hạng mục đầu tư                                                            |                                                                                                                                                                              | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro   | Giá trị rủi ro  |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|-----------------|-----------------|
|                                                                                |                                                                                                                                                                              | (1)          | (2)             | (3)= (1)x(2)    |
| IV.                                                                            | Cổ phiếu                                                                                                                                                                     |              | 667.370.962.470 | 140.560.906.197 |
| 8.                                                                             | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở                                                      | 10%          | 261.683.550.470 | 26.168.355.047  |
| 9.                                                                             | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                                                             | 15%          | 222.978.245.000 | 33.446.736.750  |
| 10.                                                                            | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                                                                | 20%          | 34.695.897.000  | 6.939.179.400   |
| 11.                                                                            | Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO) | 30%          | -               | -               |
| 12.                                                                            | Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác                                                                                                                                      | 50%          | 148.013.270.000 | 74.006.635.000  |
| V.                                                                             | Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán                                                                                                                                             |              |                 |                 |
| 13.                                                                            | Quỹ đại chúng, bao gồm cả Công ty đầu tư                                                                                                                                     | 10%          | -               | -               |
| 14.                                                                            | Quỹ thành viên, Công ty đầu tư chứng khoán                                                                                                                                   | 30%          | -               | -               |
| VI.                                                                            | Chứng khoán bị hạn chế giao dịch                                                                                                                                             |              |                 |                 |
| 15.                                                                            | Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch                                                                                                                                           | 40%          | -               | -               |
| 16.                                                                            | Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch                                                                                                                                   | 50%          | -               | -               |
| VII.                                                                           | Chứng khoán khác                                                                                                                                                             |              |                 |                 |
| 17.                                                                            | Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác                                                                                                                           |              | -               | -               |
| 18.                                                                            | Các tài sản đầu tư khác                                                                                                                                                      |              | -               | -               |
| VIII.                                                                          | Rủi ro tăng thêm (nếu có) (được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng)                                                                   |              | 79.534.115.000  | 1.193.011.725   |
| Mã chứng khoán                                                                 |                                                                                                                                                                              | Hệ số rủi ro | Mức tăng thêm   | Quy mô rủi ro   |
| 1.                                                                             | SHB                                                                                                                                                                          | 15%          | 10%             | 79.534.115.000  |
| A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I + II + III + IV + V + VI + VII + VIII) |                                                                                                                                                                              |              |                 | 141.753.917.922 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO** (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| B. RỦI RO THANH TOÁN               |                                                                                                                                                     |                |     |                 |     |                 |               |                     |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----|-----------------|-----|-----------------|---------------|---------------------|
| Loại hình giao dịch                |                                                                                                                                                     | Giá trị rủi ro |     |                 |     |                 |               | Tổng giá trị rủi ro |
|                                    |                                                                                                                                                     | (1)            | (2) | (3)             | (4) | (5)             | (6)           |                     |
| I.                                 | Rủi ro trước thời hạn thanh toán                                                                                                                    |                |     |                 |     |                 |               |                     |
| 1.                                 | Tiền gửi kỳ hạn và các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán |                |     |                 |     | -               | -             | -                   |
| 2.                                 | Cho vay chứng khoán/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                         |                |     |                 |     | -               | -             | -                   |
| 3.                                 | Vay chứng khoán/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                                             |                |     |                 |     | -               | -             | -                   |
| 4.                                 | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                 |                |     |                 |     | -               | -             | -                   |
| 5.                                 | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                                                 |                |     |                 |     | -               | -             | -                   |
| 6.                                 | Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất                                            |                |     |                 |     | -               | 1.033.291.835 | 1.033.291.835       |
| II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán |                                                                                                                                                     |                |     |                 |     |                 |               |                     |
| Thời gian quá hạn                  |                                                                                                                                                     | Hệ số rủi ro   |     | Quy mô rủi ro   |     | Giá trị rủi ro  |               |                     |
| 1.                                 | 0 – 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                        | 16%            |     | 137.237.203     |     | 21.957.952      |               |                     |
| 2.                                 | 16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                       | 32%            |     | -               |     | -               |               |                     |
| 3.                                 | 31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán                                                                                       | 48%            |     | -               |     | -               |               |                     |
| 4.                                 | Từ 60 ngày trở đi                                                                                                                                   | 100%           |     | 308.955.713.755 |     | 308.955.713.755 |               |                     |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)**II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

|                                                           |                                                             |                        |
|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------|
| <b>III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)</b>                     |                                                             |                        |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I + II + III)</b> |                                                             | <b>310.010.963.543</b> |
| <b>C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG (TÍNH TRONG VÒNG 12 THÁNG)</b>     |                                                             |                        |
| <b>I.</b>                                                 | <b>Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b> | <b>480.526.396.727</b> |
| <b>II.</b>                                                | <b>Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                 | <b>80.975.193.413</b>  |
| 1.                                                        | Chi phí khấu hao                                            | 1.842.284.091          |
| 2.                                                        | Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn               | 67.029.565.520         |
| 3.                                                        | Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn                | -                      |
| 4.                                                        | Dự phòng phải thu khó đòi                                   | 12.103.343.802         |
| <b>III.</b>                                               | <b>Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)</b>         | <b>399.551.203.314</b> |
| <b>IV.</b>                                                | <b>25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>     | <b>99.887.800.828</b>  |
| <b>V.</b>                                                 | <b>20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b> | <b>60.000.000.000</b>  |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>   |                                                             | <b>99.887.800.828</b>  |
| <b>D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)</b>                     |                                                             | <b>551.652.682.293</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SÀI GÒN – HÀ NỘI**

Tầng 3, Tòa nhà Trung tâm Hội nghị Công Đoàn, Số 1 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
**Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính** (tiếp theo)

**III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị tính: VND

| STT | Các chỉ tiêu                   | Giá trị rủi ro/vốn khả dụng | Ghi chú (nếu có) |
|-----|--------------------------------|-----------------------------|------------------|
| 1.  | Tổng giá trị rủi ro thị trường | 141.753.917.922             |                  |
| 2.  | Tổng giá trị rủi ro thanh toán | 310.010.963.543             |                  |
| 3.  | Tổng giá trị rủi ro hoạt động  | 99.887.800.828              |                  |
| 4.  | Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)  | 551.652.682.293             |                  |
| 5.  | Vốn khả dụng                   | 1.305.666.657.363           |                  |
| 6.  | Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4)     | 236,68%                     |                  |

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2017

Kế toán trưởng

Trưởng bộ phận kiểm toán nội bộ

Tổng Giám đốc

Trần Sỹ Tiến

Nguyễn Thủy Hạnh Mai

Vũ Đức Tiến

